

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC  
TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 5
<b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	6 - 7
<b>3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 58

4406  
ĐƠN  
VHIỆM  
PKI  
T N  
IÀN

# TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### 1. Thông tin chung

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 09 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 ngày 06/01/2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
<b>Cộng</b>		<b>105.000.000</b>	<b>100,00%</b>

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty mẹ và của 08 công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021. Chi tiết đơn vị hạch toán trực thuộc và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1 - "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp" của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

### 2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Ho và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Hải Bình	Ủy viên
- Ông Đặng Văn Tùng	Ủy viên
- Ông Vũ Minh Tân	Ủy Viên
- Ông Trịnh Hồng Ngân	Ủy Viên



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>		
- Ông Trịnh Hồng Ngân	Q. Tổng Giám đốc	Kể từ ngày 01/01/2022	(ii)
- Ông Trần Hải Bình	Tổng Giám đốc	Đến hết ngày 31/12/2021	(i)
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Đến hết ngày 30/11/2021	(iv)
- Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc		
- Ông Trịnh Hồng Ngân	Phó Tổng Giám đốc	Đến hết ngày 31/12/2021	(ii)
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Kể từ ngày 22/11/2021	(iii)

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>		
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban	Đến hết ngày 22/04/2021	(v)
- Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng ban	Từ ngày 23/04/2021	(v)
- Ông Lê Xuân Ngợi	Thành viên		
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên		

(i) Quyết định 0346/QĐ-HĐQT ngày 28/12/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

(ii) Quyết định 0347/QĐ-HĐQT ngày 28/12/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

(iii) Quyết định 0311/QĐ-HĐQT ngày 11/11/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

(iv) Quyết định 0293/QĐ-HĐQT ngày 14/10/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

(v) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ngày 22/04/2021.

### 3. Trụ sở

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Trong năm tài chính 2021, các chi nhánh trực thuộc và các công ty con bao gồm:

#### Các chi nhánh trực thuộc:

Công ty Than Núi Hồng - VVMI

Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI

Công ty Than Na Dương - VVMI

Công ty Than Khánh Hòa - VVMI

#### Các Công ty con:

Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI

#### Địa chỉ

Thái Nguyên

Thanh Hóa

Lạng Sơn

Thái Nguyên

#### Địa chỉ

Gia Lâm, Hà Nội



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Đông Anh, Hà Nội
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Lạng Sơn
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Tuyên Quang
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI (*)	Đông Anh, Hà Nội

(\*) Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI không còn là công ty con của Tổng Công ty kể từ ngày 13/07/2021.

#### 4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

#### 5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh trong niên độ

Ngày 13/07/2021, Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI (520.047 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 51% vốn điều lệ). Do vậy Tổng Công ty đã ban hành quyết định số 0223/QĐ-HĐQT ngày 26/07/2021 về việc chấm dứt công nhận Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI là công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP kể từ ngày 13/07/2021.

#### 6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP đã kiểm toán của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

#### 7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty.

#### 8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

#### 9. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Q. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRỊNH HỒNG NGÂN**



Số: 12/2022/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ("Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 58 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty mẹ và 08 công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo



tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Nguyễn Hoàng Hà**

Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0740-2018-242-1

**Nguyễn Như Tiến**

Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0449-2018-242-1





**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.021.666.291.159</b>	<b>969.096.211.802</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	239.045.222.605	137.530.492.922
Tiền	111		88.545.222.605	86.630.492.922
Các khoản tương đương tiền	112		150.500.000.000	50.900.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		157.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	157.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		367.929.878.773	565.118.042.768
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	355.732.253.605	533.634.516.520
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.684.939.295	21.046.286.949
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	15.560.006.640
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	20.480.085.320	14.503.579.150
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.967.399.447)	(19.626.346.491)
Hàng tồn kho	140	5.6	233.161.208.210	251.476.611.544
Hàng tồn kho	141		233.646.203.394	252.130.408.697
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(484.995.184)	(653.797.153)
Tài sản ngắn hạn khác	150		24.529.981.571	12.971.064.568
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	7.342.826.215	11.460.656.829
Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.296.726.178	1.418.673.456
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	7.890.429.178	91.734.283
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.656.307.389.161</b>	<b>2.761.911.780.960</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		112.984.563.810	106.323.767.901
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	112.984.563.810	106.323.767.901
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.930.591.164.516	2.068.486.495.081
TSCĐ hữu hình	221	5.8	1.903.218.967.816	2.039.581.038.602
- Nguyên giá	222		6.090.800.052.966	5.938.722.126.976
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.187.581.085.150)	(3.899.141.088.374)
TSCĐ vô hình	227	5.9	27.372.196.700	28.905.456.479
- Nguyên giá	228		46.499.989.775	46.082.889.775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19.127.793.075)	(17.177.433.296)
Bất động sản đầu tư	240	5.10	42.506.938.150	45.007.346.278
- Nguyên giá	241		61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(19.231.936.277)	(16.731.528.149)
Tài sản dở dang dài hạn	230		14.171.924.715	33.269.989.622
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	232	5.7	14.171.924.715	33.269.989.622
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	18.347.900.000	18.347.900.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		537.704.897.970	490.476.282.078
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	525.561.919.626	480.126.420.543
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.18	12.142.978.344	10.349.861.535
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.677.973.680.320</b>	<b>3.731.007.992.762</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.684.254.390.086</b>	<b>1.886.889.272.859</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.106.211.702.742</b>	<b>1.200.790.969.145</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	304.847.303.236	259.653.443.729
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.345.588.810	12.452.126.410
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	78.155.469.295	118.626.705.895
Phải trả người lao động	314		207.367.370.203	208.519.069.735
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	20.782.420.411	9.547.238.463
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		129.078.453	168.101.180
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	11.684.699.487	13.163.904.622
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	417.918.315.863	541.865.797.100
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	3.805.988.687	2.745.446.467
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.175.468.297	34.049.135.544
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>578.042.687.344</b>	<b>686.098.303.714</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		94.750.000	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	-	3.025.054.366
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	569.363.151.599	659.197.824.994
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.18	-	11.885.676.112
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	8.584.785.745	11.989.748.242
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.993.719.290.234</b>	<b>1.844.118.719.903</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>1.993.719.290.234</b>	<b>1.844.118.719.903</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		238.647.849	238.647.849
Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.258.800.000	24.970.268.812
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(13.978.096.296)	(16.016.288.990)
Quỹ đầu tư phát triển	418		185.942.658.214	110.201.157.145
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		414.699.198.301	356.041.300.003
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		126.862.123.417	91.817.373.979
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		287.837.074.884	264.223.926.024
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		336.558.082.166	318.683.635.084
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.677.973.680.320</b>	<b>3.731.007.992.762</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ MINH HIỀN

LÊ MINH HIỀN

TRỊNH HỒNG NGÂN



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	4.926.878.151.754	4.861.159.335.088
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	2.146.929.089
<b>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>4.926.878.151.754</b>	<b>4.859.012.405.999</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.3	4.041.082.997.014	3.940.237.254.865
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>885.795.154.740</b>	<b>918.775.151.134</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	15.944.036.114	7.026.974.546
Chi phí tài chính	22	6.5	99.576.190.683	121.697.018.477
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		93.481.383.451	115.521.615.114
Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.8	92.249.554.378	100.167.927.063
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	300.087.596.013	293.156.747.093
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>409.825.849.780</b>	<b>410.780.433.047</b>
Thu nhập khác	31	6.6	6.821.800.581	9.057.748.658
Chi phí khác	32	6.7	3.164.009.771	5.453.116.961
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3.657.790.810</b>	<b>3.604.631.697</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>413.483.640.590</b>	<b>414.385.064.744</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	88.497.467.003	100.112.618.249
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(13.678.792.922)	(8.714.804.360)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>338.664.966.509</b>	<b>322.987.250.855</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		50.827.891.625	46.763.324.831
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		287.837.074.884	276.223.926.024
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>6.10</b>	<b>2.741</b>	<b>2.631</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ MINH HIỀN

LÊ MINH HIỀN

TRINH HỒNG NGÂN

Báo cáo tài chính hợp nhất này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		413.483.640.590	414.385.064.744
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		338.830.156.306	320.909.760.173
Các khoản dự phòng	03		(5.172.169.290)	(14.281.379.380)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		32.793.711	(33.991.420)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.043.547.537)	(7.418.221.666)
Chi phí lãi vay	06		93.481.383.451	115.521.615.114
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ</b>	<b>08</b>		<b>825.612.257.231</b>	<b>829.082.847.565</b>
Tăng giảm các khoản phải thu	09		190.527.368.086	48.177.435.419
Tăng giảm hàng tồn kho	10		18.484.205.303	(34.740.622.962)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		47.781.956.878	(72.810.923.678)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(41.317.668.469)	19.035.463.003
Tiền lãi vay đã trả	14		(92.887.251.930)	(115.690.589.700)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(125.068.191.327)	(95.153.343.855)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.958.555.954	1.667.205.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(39.530.127.859)	(36.590.252.996)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>791.561.103.867</b>	<b>542.977.217.796</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(190.288.616.043)	(192.788.488.905)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		378.828.759	2.057.808.826
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(156.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		8.910.677.706	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.804.223.026	5.201.711.705
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(330.194.886.552)</b>	<b>(186.528.968.374)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.576.858.740.543	1.729.463.325.893
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.790.640.895.175)	(1.909.930.904.073)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(146.069.333.000)	(118.550.882.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(359.851.487.632)</b>	<b>(299.018.460.680)</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	101.514.729.683	57.429.788.742
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	137.530.492.922	80.100.704.180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ	61	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	70	239.045.222.605	137.530.492.922

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ MINH HIỀN

LÊ MINH HIỀN

TRỊNH HỒNG NGÂN



# TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 09 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận hồ sơ đăng ký đại chúng của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP.

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- *Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);*
- *Khai thác và thu gom than cứng;*
- *Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;*
- *Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;*
- *Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;*
- *Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;*
- *Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;*
- *Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới).*

Ngoài ra, Tổng Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty có Văn phòng chính đặt tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và các chi nhánh trực thuộc, các công ty con sau đây:

<b>Các chi nhánh trực thuộc:</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty Than Núi Hồng – VVMI	Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than – VVMI	Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương – VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa – VVMI	Thái Nguyên



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### Các công ty con:

Tên Công ty	Vốn góp của Tổng Công ty (VND)	Tỷ lệ% vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI	5.140.800.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên – VVMI	3.825.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP SX & KD vật tư thiết bị - VVMI	6.375.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực – VVMI	6.120.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	3.825.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	212.280.140.000	84,91%	84,91%
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	61.659.600.000	51,38%	51,38%
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	200.000.000.000	57,14%	57,14%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI (*)	5.200.470.000	51,00%	51,00%

(\*) Tổng Công ty đã thoái hết vốn tại Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI kể từ ngày 13/07/2021

## 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

#### Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## 3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty.

### 4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty mẹ và của 08 công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng số vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.4. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 31/TKV-KTTC ngày 04/01/2022 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2021 của Ngân hàng là 22.640 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2021 của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2021 của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

#### 4.5. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

#### 4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### 4.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác	06 - 10 năm

Trong kỳ, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ hữu hình là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải với hệ số trích khấu hao nhanh là 2 lần. Ước tính số chi phí ghi nhận trong kỳ tăng thêm do việc trích khấu hao nhanh đã nêu là 53.556.396.806 đồng.

##### 4.7.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt





## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm máy tính	04 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	25 - 50 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 15 năm

#### 4.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

#### 4.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 (một) năm hoặc trong 01 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 (một) năm hoặc trên 01 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

#### 4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

#### 4.12. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong 01 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn 01 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

#### 4.13. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

#### 4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm như chi phí lãi vay, chi phí thuê đất, chi phí thuê nhà đã được ước tính trên cơ sở chi phí thực tế theo hợp đồng. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 4.15. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: dự phòng tiền thuê đất, Quỹ môi trường hình thành tài sản và chi phí phục hồi môi trường và các khoản dự phòng phải trả khác.

#### 4.16. Vốn chủ sở hữu

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 09 ngày 06/01/2022 và cho đến ngày kết thúc năm tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn Điều lệ		
	Theo Giấy CNDKDN (VND)	Vốn thực góp (VND)	Tỷ lệ vốn thực góp
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.050.000.000.000	1.031.041.000.000	100%
Các cổ đông khác		18.959.000.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>100%</b>



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### 4.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### 4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### 4.19. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

#### 4.20. Thuế

##### **Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Hàng hoá, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Cung cấp nước: 5 %.
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 10%

##### **Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):**

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm theo quy định hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 4.21. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Tiền mặt	(i)	1.615.529.302	3.746.494.654
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	86.929.693.303	82.883.998.268
Các khoản tương đương tiền	(iii)	150.500.000.000	50.900.000.000
<b>Cộng</b>		<b><u>239.045.222.605</u></b>	<b><u>137.530.492.922</u></b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2021 bao gồm:

		<u>VND</u>
	<b>Nguyên tệ</b>	
	- #	-
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		1.615.529.302
<b>Cộng</b>		<b><u>1.615.529.302</u></b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

		<u>VND</u>
	<b>Nguyên tệ</b>	
	- #	-
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		86.929.693.303
<b>Cộng</b>		<b><u>86.929.693.303</u></b>

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

		<u>VND</u>
	<b>Nguyên tệ</b>	
	- #	-
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		150.500.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>		<i>150.500.000.000</i>
<b>Cộng</b>		<b><u>150.500.000.000</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính****5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng</b>	<b>157.000.000.000</b>	<b>157.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	12.000.000.000	12.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	145.000.000.000	145.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tuyên Quang	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>157.000.000.000</b>	<b>157.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

**5.2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)			
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	Kinh doanh vật tư, thiết bị	29,00%	1.740.000.000	-	29,00%	1.740.000.000	-
<b>Cộng</b>			<b>1.740.000.000</b>	<b>-</b>		<b>1.740.000.000</b>	<b>-</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin (*)	Kinh doanh dịch vụ	1,5%	1.500.000.000	-	1,5%	1.500.000.000	-
Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV	Sản xuất điện	10,79%	15.107.900.000	-	10,79%	15.107.900.000	-
<b>Cộng</b>			<b>16.607.900.000</b>	<b>-</b>		<b>16.607.900.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tổng Công ty đang thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin theo Nghị quyết số 0028/NQ-HĐQT ngày 17/10/2015 của Hội đồng quản trị.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.3 Phải thu khách hàng**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>355.732.253.605</b>	<b>533.634.516.520</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	61.138.132.969	253.395.408.355
Công ty Than Hòn Gai - TKV	36.760.464.085	57.146.095.875
Công ty Than Hạ Long - TKV	61.143.681.847	4.335.014.518
Công ty Than Dương Huy - TKV	15.245.040.986	10.503.318.241
Các khoản phải thu khách hàng khác	181.444.933.718	208.254.679.531
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>355.732.253.605</b>	<b>533.634.516.520</b>

c. Phải thu khách hàng với các bên liên quan được trình bày tại Phụ biểu 03

**5.4 Phải thu khác**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>20.480.085.320</b>	-	<b>14.503.579.150</b>	-
Các khoản tạm ứng	138.320.091	-	635.193.157	-
Ký cược, ký quỹ	1.696.975.295	-	3.119.877.454	-
Phải thu người lao động	1.202.091.185	-	306.539.105	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Lộc Bình	-	-	71.569.000	-
Tiền thuê đất được giảm trừ	1.328.625.576	-	4.929.480.925	-
Các khoản khác	16.114.073.173	-	5.440.919.509	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>112.984.563.810</b>	-	<b>106.323.767.901</b>	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	88.879.543.599	-	82.876.645.682	-
Các khoản khác	24.105.020.211	-	23.447.122.219	-
<b>Cộng</b>	<b>133.464.649.130</b>	-	<b>120.827.347.051</b>	-

c. Phải thu khác với các bên liên quan được trình bày tại Phụ biểu 03



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.5. Nợ xấu**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:</b>	<b>18.029.734.494</b>	<b>1.062.335.047</b>	<b>20.952.439.713</b>	<b>1.326.093.222</b>
<b>Tại Công ty Than Khánh Hòa - VVMI</b>	270.000.000	-	305.583.700	-
Công ty TNHH Thiết bị & Dịch vụ kỹ thuật Hoàng Việt	270.000.000	-	305.583.700	-
<b>Tại Công ty CP SX và KD Vật tư Thiết bị - VVMI</b>	<b>320.174.780</b>	<b>-</b>	<b>320.174.780</b>	<b>-</b>
Công ty Xi măng Vĩnh Phú	320.174.780	-	320.174.780	-
<b>Tại Công ty CP Vật liệu Xây dựng và KDTH - VVMI</b>	<b>1.286.072.265</b>	<b>330.443.424</b>	<b>1.286.072.265</b>	<b>330.443.424</b>
Công ty CP TRAENCO	464.175.035	330.443.424	464.175.035	330.443.424
Các khách hàng khác	821.897.230	-	821.897.230	-
<b>Tại Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI</b>	<b>138.530.000</b>	<b>-</b>	<b>815.695.900</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Dương Gia Thái Nguyên	-	-	677.165.900	-
Các khách hàng khác	138.530.000	-	138.530.000	-
<b>Tại Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI</b>	<b>5.343.553.328</b>	<b>152.543.623</b>	<b>8.058.317.887</b>	<b>887.689.298</b>
Công ty CP Sản xuất thép Kết cấu và Xây dựng Thành Trung	2.810.351.708	-	2.810.351.708	-
Hoàng Anh Chiến	705.482.276	-	705.482.276	-
Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư phát triển HT86 Việt Nam	1.106.439.000	-	1.256.439.000	40.550.700
Các đối tượng khác	721.280.344	152.543.623	3.286.044.903	847.138.598



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
<b>Tại Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI</b>	<b>9.843.764.121</b>	-	<b>10.166.595.181</b>	<b>107.960.500</b>
Công ty CP Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Kiến trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hợp Thành	769.562.749	-	769.562.749	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Nguyên Hồng	895.735.000	-	895.735.000	-
Các khách hàng khác	4.848.077.962	-	5.170.909.022	107.960.500
<b>Tại Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI</b>	<b>827.640.000</b>	<b>579.348.000</b>	-	-
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín	827.640.000	579.348.000	-	-
<b>5.6. Hàng tồn kho</b>				
	<b>31/12/2021 (VND)</b>		<b>01/01/2021 (VND)</b>	
Nguyên liệu, vật liệu	40.937.438.664	(484.995.184)	47.511.237.296	(653.797.153)
Công cụ, dụng cụ	555.297.596	-	720.996.161	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	124.270.667.116	-	150.702.564.620	-
Thành phẩm	65.718.162.519	-	47.726.183.208	-
Hàng hóa	2.164.637.499	-	5.469.427.412	-
<b>Cộng</b>	<b>233.646.203.394</b>	<b>(484.995.184)</b>	<b>252.130.408.697</b>	<b>(653.797.153)</b>

Bản thuyết minh BCTC hợp nhất là một bộ phận không tách rời của BCTC hợp nhất



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2021</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2021</b> <b>(VND)</b>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>14.171.924.715</b>	<b>33.269.989.622</b>
<i>Tại Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP</i>	<i>8.136.689.422</i>	<i>32.476.526.777</i>
+ DA nâng cao công suất mỏ Na Dương	4.831.655.115	28.593.450.244
+ DA cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.917.061.666	2.917.061.666
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	387.972.641	966.014.867
<i>Tại Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI</i>	<i>162.000.000</i>	<i>384.623.425</i>
+ Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ sét Cúc Đường	162.000.000	162.000.000
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	222.623.425
<i>Tại Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI</i>	<i>5.728.998.929</i>	<i>317.114.545</i>
+ DA xây dựng Clinker sức chứa 2000 tấn	317.114.545	317.114.545
+ Hệ thống cân cấp than đầu lò	5.411.884.384	-
<i>Tại Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI</i>	<i>80.000.000</i>	<i>57.745.454</i>
+ DA đầu tư lọc bụi đóng bao (2 cái 6000m <sup>3</sup> /h)	80.000.000	57.745.454
<i>Tại Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI</i>	<i>600.000</i>	<i>33.979.421</i>
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	600.000	33.979.421
<i>Tại Công ty CP Vật liệu xây dựng - VVMI</i>	<i>63.636.364</i>	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	63.636.364	-
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>14.171.924.715</b>	<b>33.269.989.622</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tài sản cố định khác (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.848.911.133.242</b>	<b>3.191.117.128.047</b>	<b>807.945.727.239</b>	<b>52.866.180.750</b>	<b>37.881.957.698</b>	<b>5.938.722.126.976</b>
Mua trong năm	-	9.108.428.525	3.289.162.364	88.636.364	-	12.486.227.253
Đầu tư XD CB hoàn thành	41.868.093.754	45.112.767.820	105.775.825.690	1.273.459.980	-	194.030.147.244
Tăng khác	-	5.824.454.144	43.600.939.676	23.315.424.728	-	72.740.818.548
Thanh lý, nhượng bán	(45.352.091.183)	(469.465.587)	(710.621.796)	(122.520.552)	-	(46.654.699.118)
Giảm khác	(11.079.450.798)	(67.619.067.966)	(1.676.049.173)	(150.000.000)	-	(80.524.567.937)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.834.347.685.015</b>	<b>3.183.074.244.983</b>	<b>958.224.984.000</b>	<b>77.271.181.270</b>	<b>37.881.957.698</b>	<b>6.090.800.052.966</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.083.406.979.032</b>	<b>2.106.327.866.422</b>	<b>648.709.346.967</b>	<b>37.931.140.899</b>	<b>22.765.755.054</b>	<b>3.899.141.088.374</b>
Khấu hao trong năm	74.200.316.568	194.564.077.093	53.098.900.308	11.773.904.606	742.189.824	334.379.388.399
Do tính hao mòn	-	-	-	-	3.733.843.449	3.733.843.449
Tăng khác	-	5.871.164.083	35.719.588.341	9.887.106.393	-	51.477.858.817
Thanh lý, nhượng bán	(45.352.091.183)	(469.465.587)	(710.621.796)	(122.520.552)	-	(46.654.699.118)
Giảm khác	(6.472.247.381)	(46.381.493.040)	(1.642.654.350)	-	-	(54.496.394.771)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.105.782.957.036</b>	<b>2.259.912.148.971</b>	<b>735.174.559.470</b>	<b>59.469.631.346</b>	<b>27.241.788.327</b>	<b>4.187.581.085.150</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>765.504.154.210</b>	<b>1.084.789.261.625</b>	<b>159.236.380.272</b>	<b>14.935.039.851</b>	<b>15.116.202.644</b>	<b>2.039.581.038.602</b>
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>728.564.727.979</b>	<b>923.162.096.012</b>	<b>223.050.424.530</b>	<b>17.801.549.924</b>	<b>10.640.169.371</b>	<b>1.903.218.967.816</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

1.659.844.113.030  
1.793.473.686.023  
53.938.827.619



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Bản quyền, bằng sáng chế (VND)	TSCĐ vô hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	42.753.793.993	1.121.200.000	57.800.000	2.150.095.782	46.082.889.775
Mua trong năm	-	417.100.000	-	-	417.100.000
Điều chuyển nhóm	517.821.344	-	-	(517.821.344)	-
Số dư cuối năm	43.271.615.337	1.538.300.000	57.800.000	1.632.274.438	46.499.989.775
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	14.643.204.210	326.333.304	57.800.000	2.150.095.782	17.177.433.296
Khấu hao trong năm	1.643.298.518	307.061.261	-	-	1.950.359.779
Điều chuyển nhóm	517.821.344	-	-	(517.821.344)	-
Số dư cuối năm	16.804.324.072	633.394.565	57.800.000	1.632.274.438	19.127.793.075
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2021	28.110.589.783	794.866.696	-	-	28.905.456.479
Tại ngày 31/12/2021	26.467.291.265	904.905.435	-	-	27.372.196.700

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>16.731.528.149</b>	<b>2.500.408.128</b>	-	<b>19.231.936.277</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	16.731.528.149	2.500.408.128	-	19.231.936.277
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>45.007.346.278</b>	-	<b>2.500.408.128</b>	<b>42.506.938.150</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	45.007.346.278	-	2.500.408.128	42.506.938.150



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.11. Chi phí trả trước**

	<b>31/12/2021</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2021</b> <b>(VND)</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.342.826.215</b>	<b>11.460.656.829</b>
Chi phí sửa chữa	100.863.565	479.726.454
Công cụ, dụng cụ	948.107.074	9.935.613.511
Bảo hiểm	1.079.191.522	690.058.369
Các khoản khác	5.214.664.054	355.258.495
<b>Dài hạn</b>	<b>525.561.919.626</b>	<b>480.126.420.543</b>
Công cụ, dụng cụ	13.558.440.599	7.748.315.030
Chi phí sửa chữa TSCĐ	91.898.644.588	119.705.801.088
Phí sử dụng tài liệu	24.476.439.234	27.631.227.851
Quyền khai thác khoáng sản	-	5.955.545.752
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	357.672.470.585	296.373.413.764
Các khoản khác	37.955.924.620	22.712.117.058
<b>Cộng</b>	<b>532.904.745.841</b>	<b>491.587.077.372</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.12. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2021		31/12/2021			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Góc vay ngắn hạn</b>	<b>247.508.520.916</b>	<b>247.508.520.916</b>	<b>1.285.479.535.386</b>	<b>1.369.968.481.120</b>	<b>163.019.575.182</b>	<b>163.019.575.182</b>
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	127.353.662.927	127.353.662.927	556.747.513.462	621.835.255.038	62.265.921.351	62.265.921.351
Công ty CP Xi măng La Hiến VVMI	10.000.000	10.000.000	24.124.069.324	24.134.069.324	-	-
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	71.114.866.493	71.114.866.493	253.102.509.760	264.839.619.015	59.377.757.238	59.377.757.238
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	38.770.499.659	38.770.499.659	243.493.449.859	251.517.176.090	30.746.773.428	30.746.773.428
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	-	186.109.710.209	176.749.779.422	9.359.930.787	9.359.930.787
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp	1.657.255.362	1.657.255.362	3.788.775.000	4.176.837.984	1.269.192.378	1.269.192.378
Công ty CP Đầu tư xây dựng - VVMI	8.602.236.475	8.602.236.475	12.012.771.677	20.615.008.152	-	-
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	6.100.736.095	6.100.736.095	-	-



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MÔ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	01/01/2021		31/12/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>953.555.101.178</b>	<b>953.555.101.178</b>	<b>291.379.205.157</b>	<b>824.261.892.280</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Mô Việt Bắc TKV - CTCP	259.414.422.175	259.414.422.175	115.484.712.097	336.306.695.788
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	356.323.470.516	356.323.470.516	72.586.690.524	278.547.369.031
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	31.367.594.556	31.367.594.556	3.384.973.216	7.500.000.000
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	306.449.613.931	306.449.613.931	18.277.555.707	197.154.827.461
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	-	4.753.000.000	4.753.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.201.063.622.094</b>	<b>1.201.063.622.094</b>	<b>1.576.858.740.543</b>	<b>987.281.467.462</b>

	01/01/2021		31/12/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>294.357.276.184</b>	<b>294.357.276.184</b>	<b>254.898.740.681</b>	<b>254.898.740.681</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Mô Việt Bắc TKV - CTCP	44.761.481.573	44.761.481.573	32.064.197.154	32.064.197.154
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	149.246.088.303	149.246.088.303	130.392.791.632	130.392.791.632
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	3.292.755.918	3.292.755.918	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	97.056.950.390	97.056.950.390	90.857.751.895	90.857.751.895
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	-	1.584.000.000	1.584.000.000



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	01/01/2021		31/12/2021	
	Giá trị (VND)	Khả năng trả nợ	Giá trị (VND)	Khả năng trả nợ
<b>d. Số dư tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>1.201.063.622.094</b>	<b>1.201.063.622.094</b>	<b>987.281.467.462</b>	<b>987.281.467.462</b>
<b>d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)</b>	<b>541.865.797.100</b>	<b>541.865.797.100</b>	<b>417.918.315.863</b>	<b>417.918.315.863</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	44.761.481.573	44.761.481.573	32.064.197.154	32.064.197.154
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	276.599.751.230	276.599.751.230	192.658.712.983	192.658.712.983
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	3.302.755.918	3.302.755.918	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	168.171.816.883	168.171.816.883	150.235.509.133	150.235.509.133
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	38.770.499.659	38.770.499.659	30.746.773.428	30.746.773.428
Công ty CP Vật liệu xây dựng & Kinh doanh tổng hợp - VVMI	1.657.255.362	1.657.255.362	1.269.192.378	1.269.192.378
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	8.602.236.475	8.602.236.475	-	-
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	-	10.943.930.787	10.943.930.787
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	-	-
<b>d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)</b>	<b>659.197.824.994</b>	<b>659.197.824.994</b>	<b>569.363.151.599</b>	<b>569.363.151.599</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	214.652.940.602	214.652.940.602	304.242.498.634	304.242.498.634
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	207.077.382.213	207.077.382.213	148.154.577.399	148.154.577.399
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	28.074.838.638	28.074.838.638	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	209.392.663.541	209.392.663.541	106.297.075.566	106.297.075.566
	-	-	3.169.000.000	3.169.000.000



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.13. Phải trả người bán**

	<b>31/12/2021</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2021</b> <b>(VND)</b>
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>304.847.303.236</b>	<b>259.653.443.729</b>
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	7.536.586.014	9.990.364.322
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	20.589.564.926	11.742.705.707
Công ty CP Thương mại máy và thiết bị phụ tùng	-	5.474.353.500
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và dịch vụ vận tải Hà Thái	-	2.557.136.006
Công ty CP Thiết bị phụ tùng CN Việt Ý	3.982.248.050	2.432.000.550
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Đông Anh	4.993.685.988	6.045.186.280
Shenyang San Yutian International Trading Co., LTD	7.922.343.840	9.022.556.180
Công ty CP Cơ khí Bình Dương	19.186.014.890	11.939.274.080
Cty TNHH công nghiệp Phú Thái	3.508.517.223	1.633.002.800
Công ty TNHH Cơ khí thủy Đức Thịnh	10.668.490.133	-
Phải trả người bán khác	226.459.852.172	198.816.864.304
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>304.847.303.236</b>	<b>259.653.443.729</b>
<b>c. Phải trả người bán với các bên liên quan được trình bày tại Phụ biểu 03</b>		



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021 (VND)
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	46.669.254.609	200.881.757.238	206.702.084.649	40.848.927.198
Thuế xuất nhập khẩu	-	533.831.112	533.831.112	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.202.523.947	88.862.807.233	125.068.191.327	12.997.139.853
Thuế thu nhập cá nhân	710.384.964	8.102.941.399	8.063.496.504	749.829.859
Thuế tài nguyên	17.384.699.706	266.550.053.150	263.434.541.661	20.500.211.195
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	313.489.839	30.445.505.453	30.445.505.453	313.489.839
Các loại thuế khác	12.973.440	2.745.563.561	2.744.864.313	13.672.688
Các khoản phí, lệ phí	4.333.379.390	87.959.502.324	89.560.683.051	2.732.198.663
<b>Cộng</b>	<b>118.626.705.895</b>	<b>686.081.961.470</b>	<b>726.553.198.070</b>	<b>78.155.469.295</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	22.527.352	39.771.689	17.244.337	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.300.695	3.300.695	528.521.895	528.521.895
Thuế nhà đất	553.473	553.473	7.230.905.163	7.230.905.163
Thuế thu nhập cá nhân	65.352.763	68.148.802	2.796.039	-
Thuế tài nguyên	-	-	24.144.120	24.144.120
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	-	-	106.858.000	106.858.000
<b>Cộng</b>	<b>91.734.283</b>	<b>111.774.659</b>	<b>7.910.469.554</b>	<b>7.890.429.178</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.15. Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>20.782.420.411</b>	<b>9.547.238.463</b>
Chi phí lãi vay phải trả	4.321.650.809	3.719.013.928
Trích trước tiền điện	4.890.203.117	3.358.127.980
Phí sử dụng thương hiệu	-	-
Chi chí phải trả khác	11.570.566.485	2.470.096.555
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>20.782.420.411</u></b>	<b><u>9.547.238.463</u></b>

**5.16. Phải trả khác**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11.684.699.487</b>	<b>13.163.904.622</b>
Đóng góp quỹ VHXH	452.088.284	664.706.504
Kinh phí công đoàn	776.543.006	753.906.643
Kinh phí Đảng	1.143.987.996	520.239.263
Đoàn phí công đoàn	33.506.559	5.567.625
Nhận ký quỹ, ký cược	-	21.000.000
Bảo lãnh thầu	2.055.678.500	2.096.777.280
Thù lao HĐQT và BKS	82.656.000	867.440.477
Quỹ thưởng Công ty	-	523.810.250
Quỹ sắp xếp đổi mới lao động do CBCNV đóng góp	218.867.558	801.285.091
Các khoản khác	6.921.371.584	6.909.171.489
<b>b. Dài hạn</b>	-	<b>3.025.054.366</b>
Nguồn liên doanh Dự án 33 Tràng Thi	-	3.025.054.366
<b>Cộng</b>	<b><u>11.684.699.487</u></b>	<b><u>16.188.958.988</u></b>
<b>c. Phải trả khác với các bên liên quan được trình bày ở Phụ biểu 03</b>		



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.17. Dự phòng phải trả**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.805.988.687</b>	<b>2.745.446.467</b>
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	3.805.988.687	2.745.446.467
<b>b. Dài hạn</b>	<b>8.584.785.745</b>	<b>11.989.748.242</b>
Quỹ môi trường hình thành TS	3.713.064.454	7.446.907.903
Chi phí hoàn nguyên môi trường, ký quỹ phục hồi môi trường	4.076.732.931	4.542.840.339
Dự phòng tái cơ cấu	794.988.360	-
<b>Cộng</b>	<b>12.390.774.432</b>	<b>14.735.194.709</b>

**5.18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>12.142.978.344</b>	<b>10.349.861.535</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16.433.634.804	10.349.861.535
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(4.290.656.460)	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>11.885.676.112</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.290.656.460	11.885.676.112
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(4.290.656.460)	-



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.19. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>238.647.849</b>	<b>238.647.849</b>	<b>13.670.538.784</b>	<b>13.670.538.784</b>	<b>19.482.912.814</b>	<b>19.482.912.814</b>	<b>(16.016.288.990)</b>	<b>(16.016.288.990)</b>	<b>310.076.066.918</b>	<b>310.076.066.918</b>	<b>288.299.047.563</b>	<b>288.299.047.563</b>	<b>1.665.750.924.938</b>	<b>1.665.750.924.938</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	276.223.926.024	276.223.926.024	46.763.324.831	46.763.324.831	322.987.250.855	322.987.250.855
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	11.299.730.028	11.299.730.028	-	-	-	-	-	-	-	-	11.299.730.028	11.299.730.028
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	91.191.174.359	91.191.174.359	-	-	(230.258.692.939)	(230.258.692.939)	(16.378.737.310)	(16.378.737.310)	(155.446.255.890)	(155.446.255.890)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(472.930.028)	(472.930.028)	-	-	-	-	-	-	(472.930.028)	(472.930.028)
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>238.647.849</b>	<b>238.647.849</b>	<b>24.970.268.812</b>	<b>24.970.268.812</b>	<b>110.201.157.145</b>	<b>110.201.157.145</b>	<b>(16.016.288.990)</b>	<b>(16.016.288.990)</b>	<b>356.041.300.003</b>	<b>356.041.300.003</b>	<b>318.683.635.084</b>	<b>318.683.635.084</b>	<b>1.844.118.719.903</b>	<b>1.844.118.719.903</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	287.837.074.884	287.837.074.884	50.827.891.625	50.827.891.625	338.664.966.509	338.664.966.509
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	3.339.396.196	3.339.396.196	2.038.192.694	2.038.192.694	-	-	-	-	5.377.588.890	5.377.588.890
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	72.963.992.981	72.963.992.981	-	-	(229.179.176.586)	(229.179.176.586)	(32.953.444.543)	(32.953.444.543)	(189.168.628.148)	(189.168.628.148)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(4.711.468.812)	(4.711.468.812)	(561.888.108)	(561.888.108)	-	-	-	-	-	-	(5.273.356.920)	(5.273.356.920)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>238.647.849</b>	<b>238.647.849</b>	<b>20.258.800.000</b>	<b>20.258.800.000</b>	<b>185.942.658.214</b>	<b>185.942.658.214</b>	<b>(13.978.096.296)</b>	<b>(13.978.096.296)</b>	<b>414.699.198.301</b>	<b>414.699.198.301</b>	<b>336.558.082.166</b>	<b>336.558.082.166</b>	<b>1.993.719.290.234</b>	<b>1.993.719.290.234</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các cổ đông	18.959.000.000	18.959.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.050.000.000.000</u></b>	<b><u>1.050.000.000.000</u></b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm 2021</u> (VND)	<u>Năm 2020</u> (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>146.069.333.000</b>	<b>118.550.882.500</b>

**Cổ phiếu**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>105.000.000</b>	<b>105.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>105.000.000</b>	<b>105.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>105.000.000</b>	<b>105.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	185.942.658.214	110.201.157.145
<b>Cộng</b>	<b>185.942.658.214</b>	<b>110.201.157.145</b>

**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(13.978.096.296)	(16.016.288.990)





**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.926.878.151.754</b>	<b>4.861.159.335.088</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	4.169.186.808.114	4.383.072.962.859
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.421.974.991	68.717.487.172
Doanh thu cung cấp dịch vụ	746.269.368.649	409.368.885.057

**6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
<b>Tổng các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>2.146.929.089</b>
Chiết khấu thương mại	-	2.146.929.089

**6.3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.457.408.705.661	3.508.950.884.076
Giá vốn hợp đồng xây dựng	10.720.578.904	65.043.265.558
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	572.953.712.449	366.243.105.231
<b>Cộng</b>	<b>4.041.082.997.014</b>	<b>3.940.237.254.865</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.263.752.277	4.754.596.840
Lãi chênh lệch tỷ giá	280.267.785	177.010.883
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.200.000	605.816.000
Lãi bán khoản đầu tư	5.027.045.358	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.320.770.694	1.489.550.823
<b>Cộng</b>	<b>15.944.036.114</b>	<b>7.026.974.546</b>

**6.5. Chi phí tài chính**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí lãi vay	93.481.383.451	115.521.615.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá	67.228.649	105.054.646
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5.922.463.515	5.544.402.446
Chi phí tài chính khác	105.115.068	525.946.271
<b>Cộng</b>	<b>99.576.190.683</b>	<b>121.697.018.477</b>

**6.6. Thu nhập khác**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	420.282.117	2.057.808.826
Các khoản thu nhập khác	6.401.518.464	6.999.939.832
<b>Cộng</b>	<b>6.821.800.581</b>	<b>9.057.748.658</b>

**6.7. Chi phí khác**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Các khoản khác	3.164.009.771	5.453.116.961
<b>Cộng</b>	<b>3.164.009.771</b>	<b>5.453.116.961</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>92.249.554.378</b>	<b>100.167.927.063</b>
Chi phí nhân viên	37.448.402.590	40.931.592.066
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	17.043.095.804	15.965.805.318
Chi phí dụng cụ	277.271.573	213.064.281
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.661.925.449	4.478.100.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.969.262.077	19.535.574.293
Chi phí bằng tiền khác	16.849.596.885	19.043.790.114
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>302.496.088.797</b>	<b>296.648.489.443</b>
Chi phí nhân viên	176.489.253.805	170.125.933.978
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	9.324.660.409	8.040.049.198
Chi phí dụng cụ	4.405.101.853	4.415.603.232
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.043.565.996	4.827.571.056
Thuế, phí và lệ phí	27.385.416.607	19.131.535.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.448.093.301	18.170.589.238
Chi phí khác bằng tiền	63.399.996.826	71.937.207.207
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(2.408.492.784)</b>	<b>(3.491.742.350)</b>
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(2.408.492.784)	(3.491.742.350)
<b>Cộng</b>	<b>392.337.150.391</b>	<b>393.324.674.156</b>

**6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế hiện hành	88.497.467.003	100.112.618.249
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>88.497.467.003</b>	<b>100.112.618.249</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2021 (VND)</b>	<b>Năm 2020 (VND)</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	287.837.074.884	276.223.926.024
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.741</b>	<b>2.631</b>

**6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2021 (VND)</b>	<b>Năm 2020 (VND)</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.430.134.707.026	2.315.707.968.134
Chi phí nhân công	608.806.506.082	620.193.085.886
Chi phí khấu hao TSCĐ	338.830.156.306	320.909.760.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.708.808.536	394.739.187.976
Chi phí khác bằng tiền	685.261.296.466	770.717.800.351
<b>Cộng</b>	<b>4.437.741.474.416</b>	<b>4.422.267.802.520</b>



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

##### 7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 1.576.858.740.543 đồng

##### 7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 1.790.640.895.175 đồng

#### 8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

##### 8.1 Công cụ tài chính

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

##### (i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### *Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu*

Cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác có cùng các rủi ro như Tổng Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Tổng Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

##### (ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình,



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong **Thuyết minh số 5.1**. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### (iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2021</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	239.045.222.605	-	239.045.222.605
Phải thu khách hàng	355.732.253.605	-	355.732.253.605
Đầu tư	157.000.000.000	16.607.900.000	173.607.900.000
Phải thu khác	20.480.085.320	112.984.563.810	133.464.649.130
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(16.967.399.447)	-	(16.967.399.447)
<b>Tổng cộng</b>	<b>755.290.162.083</b>	<b>129.592.463.810</b>	<b>884.882.625.893</b>
<b>Ngày 31/12/2021</b>			
Các khoản vay và nợ	417.918.315.863	569.363.151.599	987.281.467.462
Phải trả người bán	304.847.303.236	-	304.847.303.236
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	32.467.119.898	-	32.467.119.898
<b>Tổng cộng</b>	<b>755.232.738.997</b>	<b>569.363.151.599</b>	<b>1.324.595.890.596</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>57.423.086</b>	<b>(439.770.687.789)</b>	<b>(439.713.264.703)</b>
<b>Ngày 01/01/2021</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.530.492.922	-	137.530.492.922
Phải thu khách hàng	533.634.516.520	-	533.634.516.520
Đầu tư	2.000.000.000	16.607.900.000	18.607.900.000
Phải thu khác	13.868.385.993	106.323.767.901	120.192.153.894
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(19.626.346.491)	-	(19.626.346.491)
<b>Tổng cộng</b>	<b>667.407.048.944</b>	<b>122.931.667.901</b>	<b>790.338.716.845</b>
<b>Ngày 01/01/2021</b>			
Các khoản vay và nợ	541.865.797.100	659.197.824.994	1.201.063.622.094
Phải trả người bán	259.653.443.729	-	259.653.443.729
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	22.711.143.085	3.025.054.366	25.736.197.451
<b>Tổng cộng</b>	<b>824.230.383.914</b>	<b>662.222.879.360</b>	<b>1.486.453.263.274</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(156.823.334.970)</b>	<b>(539.291.211.459)</b>	<b>(696.114.546.429)</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

- (iv) Giá trị hợp lý: Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	157.000.000.000	2.000.000.000	157.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	489.196.902.735	653.826.670.414	472.229.503.288	634.200.323.923
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	489.196.902.735	653.826.670.414	472.229.503.288	634.200.323.923
<i>Tài sản tài chính khác</i>	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	239.045.222.605	137.530.492.922	239.045.222.605	137.530.492.922
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	239.045.222.605	137.530.492.922	239.045.222.605	137.530.492.922
<b>Tổng cộng</b>	<b>885.242.125.340</b>	<b>793.357.163.336</b>	<b>868.274.725.893</b>	<b>773.730.816.845</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	987.281.467.462	1.201.063.622.094	987.281.467.462	1.201.063.622.094
Phải trả người bán	304.847.303.236	259.653.443.729	304.847.303.236	259.653.443.729
Phải trả khác	32.467.119.898	25.736.197.451	32.467.119.898	25.736.197.451
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.324.595.890.596</b>	<b>1.486.453.263.274</b>	<b>1.324.595.890.596</b>	<b>1.486.453.263.274</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.





**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Xây dựng cơ bản VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
<b>Kết quả</b>				
Doanh thu thuần	1.853.102.998.311	11.421.974.991	3.062.353.178.452	4.926.878.151.754
Giá vốn hàng bán	1.376.712.829.904	10.720.578.904	2.653.649.588.206	4.041.082.997.014
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>476.390.168.407</b>	<b>701.396.087</b>	<b>408.703.590.246</b>	<b>885.795.154.740</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực phía Bắc nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).



# TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 8.3 Thông tin các bên liên quan

Số dư tại ngày 31/12/2021 và giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện tại các phụ biểu như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư, hàng hóa, than và dịch vụ mua với các bên liên quan
- Phụ biểu 02: Bảng kê vật tư, hàng hóa, than và dịch vụ bán với các bên liên quan
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan

### 8.4 Sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Ngày 13/07/2021, Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI (520.047 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 51% vốn điều lệ). Do vậy Tổng Công ty đã ban hành quyết định số 0223/QĐ-HĐQT ngày 26/07/2021 về việc chấm dứt công nhận Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI là công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP kể từ ngày 13/07/2021.

### 8.5 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP đã kiểm toán của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

### 8.6 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ MINH HIỀN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



LÊ MINH HIỀN

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC





Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

TT	Tên đơn vị bán	Mối quan hệ	Giá trị (VND)
A	B	C	D
1	Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng Tập đoàn	2.031.721.996
2	Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.274.955.061
3	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	398.142.229
4	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	754.268.400
5	Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	9.356.358.760
6	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	286.976.516.840
7	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	39.841.632.792
8	Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	130.516.192.888
9	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	2.102.722.527
10	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	1.213.537.725
11	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.501.258.953
12	Trung tâm an toàn mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	590.517.126
13	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	705.370.500
14	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.055.610.102
15	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.130.935.276
16	Công ty CP Tin Học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	760.895.629
17	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	737.664.149
18	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	420.258.000
19	Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	Cùng Tập đoàn	96.000.000
20	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	909.090
21	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	182.727.273
22	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	2.868.759.138
23	Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng Tập đoàn	459.136.363
24	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	20.677.024.342
25	Công ty Cổ phần thương mại và chuyển giao công nghệ	Cùng Tập đoàn	272.931.818
26	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	545.500.000
27	Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	1.447.420.070
28	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	124.715.846.429
	<b>Tổng cộng</b>		<b>638.634.813.476</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC





TRÌNH HỒNG NGÂN

LÊ MINH HIỀN

LÊ MINH HIỀN



Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, THAN VÀ DỊCH VỤ BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

TT	Tên đơn vị mua	Mối quan hệ	Giá trị (VND)
A	B		D
1	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.181.740.150
2	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	376.229.367
3	Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.605.134
4	Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	Cùng Tập đoàn	18.771.886.772
5	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.000.277.070
6	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.759.551.200
7	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	12.735.932.301
8	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	24.174.219.305
9	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	7.237.411.486
10	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	32.664.291.747
11	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	11.193.533.333
12	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.874.032.721.588
13	Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	19.580.000.000
14	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	1.603.162.979
15	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	2.315.000.000
16	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	19.018.614.045
17	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	7.131.202.924
18	Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng Tập đoàn	129.180.000
19	Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	82.164.069.318
20	Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	67.189.697.572
21	Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	94.815.575.613
22	Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	54.169.284.100
23	Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	26.418.415.101
24	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	19.264.019.510
25	Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	23.750.906.249
26	Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	25.296.466.214
27	Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	29.670.130.830
28	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	65.718.985.956
29	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	146.682.451
30	Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	Cùng Tập đoàn	2.975.475.500
31	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.090.909
32	Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng Tập đoàn	261.481.354



Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, THAN VÀ DỊCH VỤ BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

TT	Tên đơn vị mua	Mối quan hệ	Giá trị (VND)
A	B		D
33	Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	916.995.398
34	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	23.393.138.014
35	Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.702.652.318
36	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.363.636
37	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	32.549.977.115
38	Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	8.707.597.108
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2.605.023.563.667</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN**

**Q. TỔNG GIÁM ĐỐC**





**LÊ MINH HIỀN**

**LÊ MINH HIỀN**

**TRỊNH HỒNG NGÂN**



Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ		
		131	138	331
A	B	1	3	4
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU</b>	<b>266.141.137.956</b>	<b>-</b>	<b>299.247.163</b>
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>266.141.137.956</b>	<b>-</b>	<b>299.247.163</b>
1	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	8.671.500	-	-
2	Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	11.464.121.704	-	-
3	Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	7.132.615.110	-	-
4	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.127.640.000	-	-
5	Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	2.172.978.931	-	-
6	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	4.696.445.801	-	-
7	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	1.201.370.984	-	-
8	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	1.738.159.995	-	-
9	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	8.500.000	-	-
10	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	2.834.802.555	-	-
11	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	3.000.963.668	-	-
12	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.402.785.390	-	-
13	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	61.138.132.969	-	-
14	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	166.866.910	-	-
15	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	5.770.759.630	-	-
16	Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	4.914.250.000	-	-
17	Công ty Than Dương Huy - TKV	15.245.040.986	-	-
18	Công ty than Hạ Long - TKV	61.143.681.847	-	-
19	Công ty Than Hòn Gai - TKV	36.760.464.130	-	-
20	Công ty Than Khe Chàm - TKV	6.248.184.989	-	-
21	Công ty Than Mạo Khê - TKV	4.212.346.152	-	-
22	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	148.595.313	-	-
23	Công ty Than Quang Hanh - TKV	10.148.915.553	-	-
24	Công ty Than Thống Nhất - TKV	3.097.542.536	-	-
25	Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV	753.214.279	-	-
26	Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	3.617.814.849	-	-
27	Công ty Xây Lắp Mỏ - TKV	15.920.357.530	-	-
28	Trường cao đẳng than - khoáng sản Việt Nam	65.914.645	-	-
29	Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	43.428.000
30	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	255.819.163
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ</b>	<b>2.877.130.515</b>	<b>54.340.000</b>	<b>33.845.164.650</b>
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>	<b>2.877.130.515</b>	<b>54.340.000</b>	<b>33.845.164.650</b>
1	Bệnh viện than - Khoáng Sản	-	-	194.046.196
2	Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Hà Tuyên	-	-	388.046.014
3	Chi nhánh Hà Nội- Công ty cổ phần vật tư - TKV	-	-	155.823.921
4	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô-Vinacomin	-	-	24.970.000
5	Công ty Cổ Phần Phát Triển Công Nghệ Và Thiết Bị Mỏ	-	-	258.834.262
6	Công ty Cổ phần tin học, công nghệ ,môi trường - Vinacomin	-	-	12.668.332



**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ		
		131	138	331
A	B	1	3	4
7	Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Thái Nguyên	-	-	7.536.586.014
8	Công ty CP chế tạo máy -Vinacomin	-	-	176.550.000
9	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	20.589.564.926
10	Công ty CP Địa chất và khoáng sản-Vinacomin	-	-	470.030.494
11	Công ty CP Giám Định - Vinacomin	-	-	285.798.929
12	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường Vinacomin	-	-	35.474.738
13	Công ty Nhiệt Điện Cao Ngạn - TKV	-	-	177.054.666
14	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	-	-	46.183.909
15	Công ty TNHH một thành viên Môi trường - TKV	-	-	1.051.084.082
16	Công ty vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội-CN Tổng công ty CN Hóa chất mỏ Vinacomin	-	-	205.746.860
17	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	-	207.409.257
18	Trung tâm cấp cứu mỏ -Vinacomin	-	-	717.143.026
19	Trường cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	85.168.500
20	Trường Quản trị kinh doanh- Vinacomin	-	-	10.429.500
21	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	968.986.696
22	Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	-	-	247.564.328
23	Công ty Than Uông Bí - TKV	2.877.130.515	-	-
24	Tổng công ty Khoáng sản TKV	-	54.340.000	-
II	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN</b>	-	-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ MINH HIỀN

LÊ MINH HIỀN

TRỊNH HỒNG NGÂN